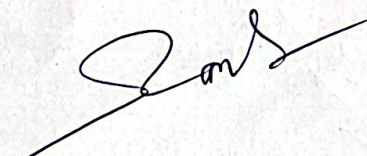


TỔNG HỢP BÁO CÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên cơ sở giáo dục mầm non năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	49	-	-	35	8	6	-	-	40	-	29	11	-
I	Giáo viên	38												
1	Nhà trẻ	10	-	-	6	4	-	-	-	10	-	4	6	-
2	Mẫu giáo	28	-	-	24	4	-	-	-	27	-	22	5	-
II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng	1	-	-	1	-	-	-	-	1	-	1	-	-
2	Phó hiệu trưởng	2	-	-	2	-	-	-	-	2	-	2	-	-
III	Nhân viên	2												
1	Nhân viên văn thư	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
2	Nhân viên kế toán	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
3	Thủ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nhân viên y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhân viên khác	6	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-
..	..													

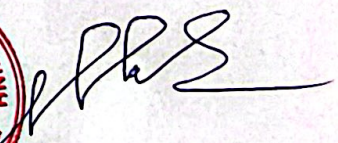
NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Oanh

Bắc Lý, ngày 01 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG




*Đặng Thị Vân Anh

TỔNG HỢP BÁO CÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2025 -2026
(Cấp học Mầm non)

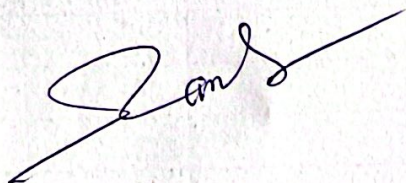
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		
II	Loại phòng học	18	
1	Phòng học kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	-	
3	Phòng học tạm	-	
4	Phòng học nhờ	-	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	11.053	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	3.703	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	302	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	60	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	-	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	10	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	42	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	-	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	130	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	18	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	18	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	-	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	20	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	7	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh	1	
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		18		0,30
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	-	0

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	

XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

Bắc Lý, ngày 01 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

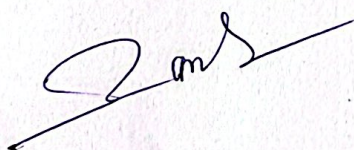


Đặng Thị Vân Anh

TỔNG HỢP BÁO CÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	481	-	29	96	93	115	148
1	Số trẻ em nhóm ghép	-	-	-	-	-	-	-
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	-	-	-	-	-	-	-
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	481	-	29	96	93	115	148
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	-	-	-	-	-	-	-
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	481		29	96	93	115	148
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	481		29	96	93	115	148
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	481		29	96	93	115	148
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	481	-	29	96	93	115	148
1	Số trẻ cân nặng bình thường	480		29	95	93	115	148
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	1		-	1	-	-	-
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	480		29	95	93	115	148
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	1		-	1	-	-	-
5	Số trẻ thừa cân béo phì	-		-	-	-	-	-
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	481	-	29	96	93	115	148
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	125		29	96			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	356				93	115	148
		-						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

Bắc Lý, ngày 01 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

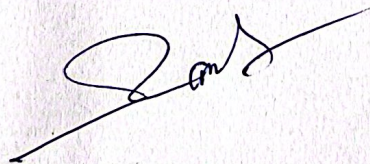


Đặng Thị Vân Anh

TỔNG HỢP BÁO CÁO CÔNG KHAI
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- SDD nhẹ cân còn 0,08%; PTBT: 99,92%.	- SDD nhẹ cân còn 0%; PTBT: 100%.
		- SDD thể thấp còi còn 0,08%; PTBT: 99,92%.	- SDD thể thấp còi còn 0%; PTBT: 100%.
		- Thừa cân, béo phì: 0	- Thừa cân, béo phì: 0
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành Chương trình GDMN. '- Quyết định số 777/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc đính chính Thông tư số 28 vào phần mềm hỗ trợ xây dựng thực đơn, khẩu phần tại các cơ sở GDMN.	- Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành Chương trình GDMN. '- Quyết định số 777/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc đính chính Thông tư số 28 vào phần mềm hỗ trợ xây dựng thực đơn, khẩu phần tại các cơ sở GDMN.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	97% đạt được mục tiêu các lĩnh vực theo chương trình GDMN	100% đạt được mục tiêu các lĩnh vực theo chương trình GDMN
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo Chương trình GDMN.	Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo Chương trình GDMN

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Oanh

Bắc Lý, ngày 01 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG


Đặng Thị Vân Anh